

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận
nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức

chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 09/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định ban hành Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4386/TTr-STNMT ngày 06 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Cảnh

QUY ĐỊNH

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Kèm theo Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và nước mặt trên địa bàn tỉnh Bến Tre; mục tiêu chất lượng nước mặt cần đạt được; lộ trình giảm xả nước thải vào nguồn tiếp nhận không còn khả năng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ và ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước được thải ra từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ, vùng nước biển ven bờ.

3. Ký hiệu Cột A, Cột B tương ứng với Cột A, Cột B của giá trị C (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải) tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

4. K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, rạch, kênh, mương; dung tích của ao, hồ.

5. Các loại nước thải, nước mặt, nước biển ven bờ:

a) Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; từ hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có đầu nối nước thải công nghiệp.

b) Nước thải chế biến thủy sản là nước thải phát sinh từ nhà máy, cơ sở sản

xuất kinh doanh sử dụng các quy trình công nghệ sản xuất ra các sản phẩm thủy sản (thủy sản đông lạnh, đồ hộp, hàng khô, nước mắm, bột cá, agar, ...).

c) Nước thải chăn nuôi là nước thải xả ra từ quá trình chăn nuôi các loại động vật, bao gồm cả chăn nuôi của hộ gia đình.

d) Nước thải y tế là dung dịch thải từ các cơ sở khám, chữa bệnh.

đ) Nước thải sinh hoạt là nước được thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

e) Nước mặt là nước tồn tại trên bề mặt lục địa hoặc hải đảo, bao gồm: sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

g) Nước biển ven bờ là nước biển ở vùng biển (bao gồm cả các khu vực đầm phá) tính từ đường bờ biển tới đường cách bờ biển 06 hải lý (khoảng 10,8 km).

Chương II

QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI, MỤC TIÊU VÀ LỘ TRÌNH GIẢM XẢ THẢI

Điều 4. Xác định, tính toán lưu lượng nước thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi có trách nhiệm đo đạc, quan trắc, thống kê để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia môi trường hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng nước thải cho cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường căn cứ theo quy định pháp luật để tính toán, xác định lại lưu lượng nước thải.

Điều 5. Tính toán xác định nồng độ tối đa cho phép (C_{max}) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn nước tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1. Nước thải công nghiệp: Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Nước thải chế biến thủy sản: Áp dụng QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản ban hành theo Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chế biến thủy sản khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

3. Nước thải chăn nuôi: Áp dụng QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định

giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn tiếp nhận.

4. Nước thải y tế: Áp dụng QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế theo Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

5. Nước thải sinh hoạt: Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn tiếp nhận.

6. Các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có xả nước thải đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc giấy phép môi trường còn hiệu lực thì tiếp tục áp dụng hệ số K_q trong giấy phép đã được cấp đến hết năm 2025, từ sau năm 2025 thì áp dụng hệ số K_q được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Điều 6. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải (phân vùng xả thải), mục tiêu và lộ trình giảm xả thải

1. Phân vùng xả thải vào các đoạn sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre

a) Hệ thống sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ nội tỉnh được phân vùng theo mục đích sử dụng, khả năng tiếp nhận nước thải của các nguồn nước tại khu vực tiếp nhận nước thải và xác định chi tiết từng đoạn sông rạch theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

b) Đối với các sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ nội tỉnh không thuộc phân vùng tiếp nhận nước thải được nêu tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng nếu có số liệu lưu lượng của nguồn tiếp nhận nước thải trong khoảng thời gian ít nhất 03 năm (nguồn số liệu của cơ quan có chức năng) và mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành. Trường hợp, nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, rạch, kênh, mương thì áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,9$; nguồn tiếp nhận nước thải là ao, hồ không có số liệu về dung tích thì áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,6$.

2. Mục tiêu chất lượng nước mặt cần đạt được và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, rạch không còn khả năng tiếp nhận nước thải

a) Mục tiêu chất lượng nước mặt cần đạt được cho giai đoạn 2024-2025 và sau năm 2025 đối với các đoạn sông, rạch nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

b) Lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, rạch không còn khả năng tiếp nhận đề xuất trong 02 giai đoạn (giai đoạn 2024-2025 và giai đoạn 2026-2030), được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Quy định chuyên tiếp

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực:

1. Trường hợp hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp phép có yêu cầu phân vùng xả thải ít nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì phải thực hiện theo Quy định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp phép có yêu cầu phân vùng xả thải nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì được khuyến khích giữ nguyên áp dụng. Trường hợp có yêu cầu thay đổi để được thực hiện theo Quy định này, tổ chức cá nhân phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc tiếp nhận đăng ký môi trường) để được xem xét, chấp thuận trước khi triển khai áp dụng.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre phải tuân thủ quy định pháp luật về tài nguyên nước và môi trường và Quy định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

3. Các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

4. Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng Quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung quy định cho phù hợp./.

Phụ lục I

QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG XẢ THẢI VÀO CÁC ĐOẠN SÔNG RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Quyết định số 38 /2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Sông, rạch	Đoạn sông rạch	Tọa độ		Lưu lượng (m ³ /s)	Hệ số K _q	Cột áp dụng quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối			2024-2025	Sau 2025
1	Sông Cửa Đại	Từ xã Giao Long, huyện Châu Thành đến xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại	X:10°19'10,72" Y:106°25'28,96"	X:10°15'56,20" Y:106°32'23,08"	2395,74	1,2	Cột A	Cột A
		Từ xã Vang Quới Đông đến xã Định Trung, huyện Bình Đại	X:10°15'56,20" Y:106°32'23,08"	X:10°13'40,85" Y:106°40'0,61"	2350,14	1,2	Cột A	Cột B
		Từ xã Bình Thới đến xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	X:10°13'40,85" Y:106°40'0,61"	X:10°11'14,72" Y:106°46'9,60"	2745,41	1,2	Cột B	Cột B
2	Sông Hàm Luông	Từ ngã 3 sông Tiên - Hàm Luông (xã Tân Phú, huyện Châu Thành) đến xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách	X:10°16'37,60" Y:106°8'35,51"	X:10°14'28,76" Y:106°13'38,79"	901,58	1,2	Cột A	Cột A
		Từ xã Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre	X:10°14'28,76" Y:106°13'38,79"	X:10°11'46,07" Y:106°21'44,04"	1628,12	1,2	Cột A	Cột A
		Từ xã Sơn Phú đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	X:10°11'46,07" Y:106°21'44,04"	X:10°4'1,68" Y:106°28'57,99"	1677,23	1,2	Cột A	Cột A
		Từ xã Tân Thanh Bình, huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam	X:10°11'46,07" Y:106°21'44,04"	X:10°4'1,68" Y:106°28'57,99"	1652,49	1,2	Cột A	Cột A
		Từ xã An Ngãi Tây đến thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri	X:10°4'1,68" Y:106°28'57,99"	X:9°57'32,68" Y:106°37'50,82"	1655,53	1,2	Cột B	Cột B
3	Sông Lân	Toàn tuyến sông	X: 10°12'39" Y: 106°14'18"	X: 10°14'21" Y: 106°13'26"	14,22	0,9	Cột A	Cột A

STT	Sông, rạch	Đoạn sông rạch	Tọa độ		Lưu lượng (m ³ /s)	Hệ số K _q	Cột áp dụng quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối			2024-2025	Sau 2025
4	Sông Ba Lai	Từ xã Tân Phú đến xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành	X: 10°18'3,16" Y:106°11'22,30"	X: 10°16'43,62" Y:106°24'46,73"	63,41	1	Cột A	Cột A
		Từ xã An Phước, huyện Châu Thành đến xã Phong Năm, huyện Giồng Trôm	X: 10°16'43,62" Y:106°24'46,73"	X: 10°14'48,34" Y:106°28'4,56"	104,52	1	Cột A	Cột A
		Từ xã Phong Năm đến xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm	X: 10°14'48,34" Y:106°28'4,56"	X: 10°11'11,86" Y:106°30'36,65"	181,15	1	Cột A	Cột A
		Từ xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri đến Cống đập Ba Lai (vùng trong công)	X: 10°11'11,86" Y:106°30'36,65"	X: 10°8'45,34" Y:106°38'1,74"	340,10	1,1	Cột A	Cột A
		Từ Cống đập Ba Lai đến cửa Ba Lai	X: 10°8'45,34" Y:106°38'1,74"	X: 10°2'12,03" Y:106°41'10,19"	320,54	1,1	Cột B	Cột B
5	Sông Bến Tre	Đoạn qua trung tâm thành phố Bến Tre	X: 10°13'16" Y: 106°21'02"	X: 10°13'43" Y: 106°24'41"	14,59	0,9	Cột A	Cột A
		Đoạn qua xã Phú Hưng đến kênh Chệt Sậy - An Hóa	X: 10°13'42" Y: 106°24'46"	X: 10°17'47" Y: 106°26'49"	5,22	0,9	Cột A	Cột A
6	Sông Giồng Trôm	Các sông rạch chi lưu của sông Giồng Trôm tại thị trấn Giồng Trôm và xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm	X: 10°10'07" Y: 106°28'35"	X: 10°09'28" Y: 106°30'01"	9,29	0,9	Cột A	Cột A
		Đoạn qua các xã Mỹ Thạnh, Lương Hòa, Lương Quới, huyện Giồng Trôm	X: 10°13'42" Y: 106°24'46"	X: 10°10'07" Y: 106°28'35"	17,70	0,9	Cột A	Cột A
7	Sông Hương Diễm	Từ xã Lương Phú đến xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm	X: 10°11'3,60" Y:106°26'52,28"	X: 10°6'29,51" Y:106°28'57,30"	5,37	0,9	Cột A	Cột A
		Từ xã Hưng Nhượng đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	X: 10°6'29,51" Y:106°28'57,30"	X: 10°4'5,92" Y:106°27'19,06"	7,81	0,9	Cột A	Cột A

STT	Sông, rạch	Đoạn sông rạch	Tọa độ		Lưu lượng (m ³ /s)	Hệ số K _q	Cột áp dụng quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối			2024-2025	Sau 2025
8	Rạch Vàm Nước Trong	Toàn tuyến rạch	X: 10°09'57" Y: 106°19'55"	X: 10°10'33" Y: 106°21'23"	15,66	0,9	Cột A	Cột A
9	Rạch Cái Quao	Toàn tuyến rạch	X: 10°05'18" Y: 106°22'36"	X: 10°06'42" Y: 106°23'39"	33,03	0,9	Cột A	Cột A
10	Rạch An Bình	Toàn tuyến rạch	X: 10°08'03" Y: 106°20'05"	X: 10°05'19" Y: 106°22'33"	32,03	0,9	Cột A	Cột A
11	Sông Thom	Từ thị trấn Mỏ Cày đến xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam	X: 10°08'07" Y: 106°20'01"	X: 10°05'56" Y: 106°17'02"	2,36	0,9	Cột A	Cột A
		Đoạn qua xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cỏ Chiên	X: 10°05'56" Y: 106°17'02"	X: 10°04'40" Y: 106°16'36"	1,35	0,9	Cột A	Cột A
12	Sông Băng Cung	Từ ngã 3 sông Hàm Luông - Băng Cung (xã Mỹ An) đến thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú	X: 10°0'49,37" Y: 106°29'6,90"	X: 9°58'13,71" Y: 106°31'28,15"	1,47	0,9	Cột B	Cột B
		Từ xã An Thạnh đến ngã 3 sông Hàm Luông – Băng Cung (xã An Điều), huyện Thạnh Phú	X: 9°58'13,71" Y: 106°31'28,15"	X: 9°58'24,48" Y: 106°34'39,31"	3,65	0,9	Cột B	Cột B
13	Rạch Mương Đào	Toàn tuyến rạch	X: 10°02'33" Y: 106°34'41"	X: 10°00'35" Y: 106°33'13"	16,77	0,9	Cột B	Cột B
14	Rạch Ba Tri	Toàn tuyến rạch	X: 10°02'23" Y: 106°35'33"	X: 10°00'08" Y: 106°33'57"	18,11	0,9	Cột B	Cột B
15	Rạch Cừ	Toàn tuyến rạch	X: 09°57'34" Y: 106°33'32"	X: 09°58'30" Y: 106°34'35"	4,96	0,9	Cột B	Cột B
16	Sông Vũng Luông	Toàn tuyến sông	X: 10°07'44" Y: 106°43'56"	X: 10°03'37" Y: 106°41'52"	42,19	0,9	Cột B	Cột B
17	Sông Cống Bê	Toàn tuyến sông	X: 10°08'22"	X: 10°07'50"	12,44	0,9	Cột B	Cột B

STT	Sông, rạch	Đoạn sông rạch	Tọa độ		Lưu lượng (m ³ /s)	Hệ số K _q	Cột áp dụng quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối			2024-2025	Sau 2025
			Y: 106°45'06"	Y: 106°47'03"				
18	Sông An Hoá	Toàn tuyến sông	X: 10°17'48" Y: 106°26'51"	X: 10°13'39" Y: 106°24'54"	148,67	1	Cột A	Cột A
19	Sông Cái Cắm	Toàn tuyến sông	X: 10°15'9.39" Y: 106°16'0.54"	X: 10°11'50.60" Y: 106°21'2.88"	56,69	1	Cột A	Cột A
20	Rạch Eo Lói	Toàn tuyến rạch	X: 09°54'58" Y: 106°35'56"	X: 09°50'38" Y: 106°34'20"	56,69	1	Cột B	Cột B
21	Rạch Khém Thuyền	Toàn tuyến rạch	X: 09°52'02" Y: 106°36'54"	X: 09°50'08" Y: 106°34'44"	56,69	1	Cột B	Cột B
22	Sông Cái Môn	Toàn tuyến sông	X: 10°10'05" Y: 106°12'18"	X: 10°14'17" Y: 106°13'32"	9,35	0,9	Cột A	Cột A
23	Rạch Cầu Mới	Toàn tuyến rạch	X: 10°14'39" Y: 106°11'08"	X: 10°12'15" Y: 106°09'50"	10,35	0,9	Cột A	Cột A
24	Rạch Chợ Lách	Toàn tuyến rạch	X: 10°16'43" Y: 106°07'32"	X: 10°13'28" Y: 106°08'52"	10,03	0,9	Cột A	Cột A
25	Rạch Thủ Cửu	Toàn tuyến rạch	X: 10° 9'54.00" Y: 106°25'2.67"	X: 10° 8'14.90" Y: 106°24'15.16"	10,02	0,9	Cột B	Cột B
26	Rạch Bến Giang	Toàn tuyến rạch	X: 09°55'10" Y: 106°29'52"	X: 09°55'43" Y: 106°30'52"	0,31	0,9	Cột B	Cột B
27	Rạch Muong Điều	Toàn tuyến rạch	X: 10°06'15" Y: 106°21'32"	X: 10°04'50" Y: 106°20'15"	1,93	0,9	Cột A	Cột A
28	Rạch Cầu Sập	Toàn tuyến rạch	X: 10°05'12" Y: 106°19'38"	X: 10°05'03" Y: 106°20'08"	3,12	0,9	Cột A	Cột A
29	Rạch Cả Ráng Sâu	Toàn tuyến rạch	X: 10°06'15" Y: 106°22'13"	X: 10°14'57" Y: 106°21'46"	0,24	0,9	Cột B	Cột B
30	Sông Cái Hàng	Toàn tuyến sông	X: 10°09'46"	X: 10°09'21"	1,43	0,9	Cột A	Cột A

STT	Sông, rạch	Đoạn sông rạch	Tọa độ		Lưu lượng (m ³ /s)	Hệ số K _q	Cột áp dụng quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối			2024-2025	Sau 2025
			Y: 106°17'10"	Y: 106°16'38"				
31	Rạch Cửa Hải	Toàn tuyến rạch	X: 09°54'37" Y: 106°35'03"	X: 09°54'34" Y: 106°33'32"	0,91	0,9	Cột B	Cột B

Ghi chú:

- Cột A, Cột B trong bảng phân vùng xả thải nêu trên tương ứng với cột A, cột B trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, là giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi được phép xả vào các nguồn tiếp nhận quy định cho các mục đích sử dụng nước khác nhau.

- Các nguồn tiếp nhận nước thải còn lại trên địa bàn tỉnh, thuộc khu vực phân vùng nào thì áp dụng cột A hay cột B đúng quy định.

- Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi xả nước thải vào nguồn tiếp nhận phải áp dụng cột A đối với các khu vực phân vùng xả thải trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục II
MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT CẦN ĐẠT ĐƯỢC
TRONG GIAI ĐOẠN 2024-2025 VÀ SAU NĂM 2025 ĐỐI VỚI
CÁC ĐOẠN SÔNG RẠCH NỘI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 38 /2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Đoạn sông			Mục đích sử dụng nước	Yêu cầu chất lượng nước cần đạt ⁽¹⁾	
	Tên sông rạch/ tên đoạn sông rạch	Tọa độ Điểm đầu	Tọa độ Điểm cuối		2024-2025	Sau 2025
1	Sông Cửa Đại từ xã Giao Long, huyện Châu Thành đến xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại	X:10°19'10,72" Y:106°25'28,96"	X:10°13'40,85" Y:106°40'0,61"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
2	Sông Cửa Đại từ xã Vang Quới Đông đến xã Định Trung, huyện Bình Đại	X:10°15'56,20" Y:106°32'23,08"	X:10°13'40,85" Y:106°40'0,61"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
3	Sông Cửa Đại từ xã Bình Thới đến xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	X:10°13'40,85" Y:106°40'0,61"	X:10°11'14,72" Y:106°46'9,60"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
4	Sông Hàm Luông đoạn từ ngã 3 Sông tiền – Hàm luông (xã Tân Phú, huyện Châu Thành - xã Thanh Tân, Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc) đến xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam	X:10°16'37,60" Y:106°8'35,51"	X:10°4'1,68" Y:106°28'57,9"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
5	Sông Hàm Luông từ xã An Ngãi Tây đến thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri	X:10°4'1,68" Y:106°28'57,99"	X:9°57'32,68" Y:106°37'50,82"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
6	Sông Lân (huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc)	X: 10°12'39" Y: 106°14'18"	X: 10°14'21" Y: 106°13'26"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
7	Sông Ba Lai từ xã Tân Phú đến Cống	X: 10°18'3,16"	X: 10°8'45,34"	Đảm bảo cấp nước sinh	Mức A	Mức A

STT	Đoạn sông			Mục đích sử dụng nước	Yêu cầu chất lượng nước cần đạt ⁽¹⁾	
	Tên sông rạch/ tên đoạn sông rạch	Tọa độ Điểm đầu	Tọa độ Điểm cuối		2024-2025	Sau 2025
	đập Ba Lai (vùng trong công)	Y:106°11'22,30"	Y:106°38'1,74"	hoạt		
8	Sông Ba Lai từ Công đập Ba Lai đến cửa Ba Lai	X: 10°8'45,34" Y:106°38'1,74"	X: 10°2'12,03" Y:106°41'10,19"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
9	Sông Bến Tre đoạn qua trung tâm thành phố Bến Tre	X: 10°13'16" Y: 106°21'02"	X: 10°13'43" Y: 106°24'41"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
10	Sông Bến Tre đoạn qua xã Phú Hưng đến kênh Chệt Sậy – An Hóa	X: 10°13'42" Y: 106°24'46"	X: 10°17'47" Y: 106°26'49"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
11	Sông Giồng Trôm tại thị trấn Giồng Trôm và xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm	X: 10°10'07" Y: 106°28'35"	X: 10°09'28" Y: 106°30'01"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
12	Sông Giồng Trôm đoạn qua các xã Mỹ Thạnh, Lương Hòa, Lương Quới, huyện Giồng Trôm	X: 10°13'42" Y: 106°24'46"	X: 10°10'07" Y: 106°28'35"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
13	Sông Hương Diêm từ xã Lương Phú đến xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm	X: 10°11'3,60" Y:106°26'52,28"	X: 10°6'29,51" Y:106°28'57,30"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
14	Sông Hương Diêm từ xã Hưng Nhượng đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	X: 10°6'29,51" Y:106°28'57,30"	X: 10°4'5,92" Y:106°27'19,06"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
15	Rạch Vàm Nước Trong (huyện Mỏ Cày Bắc)	X: 10°09'57" Y: 106°19'55"	X: 10°10'33" Y: 106°21'23"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
16	Rạch Cái Quao Rạch Cái Quao (huyện Mỏ Cày Nam)	X: 10°05'18" Y: 106°22'36"	X: 10°06'42" Y: 106°23'39"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
17	Rạch An Bình (huyện Mỏ Cày Nam)	X: 10°08'03" Y: 106°20'05"	X: 10°05'19" Y: 106°22'33"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
18	Sông Thom từ thị trấn Mỏ Cày đến xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam	X: 10°08'07" Y: 106°20'01"	X: 10°05'56" Y: 106°17'02"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
19	Sông Thom đoạn qua xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cỏ Chiên	X: 10°05'56" Y: 106°17'02"	X: 10°04'40" Y: 106°16'36"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
20	Sông Băng Cung từ ngã 3 sông Hàm	X: 10°0'49,37"	X: 9°58'13,71"	Các mục đích khác ngoài	Mức B	Mức B

STT	Đoạn sông			Mục đích sử dụng nước	Yêu cầu chất lượng nước cần đạt ⁽¹⁾	
	Tên sông rạch/ tên đoạn sông rạch	Tọa độ Điểm đầu	Tọa độ Điểm cuối		2024-2025	Sau 2025
	Luông - Băng Cung (xã Mỹ An) đến thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú	Y: 106°29'6,90"	Y: 106°31'28,15"	cấp nước cho sinh hoạt		
21	Sông Băng Cung từ xã An Thạnh đến ngã 3 sông Hàm Luông - Băng Cung (xã An Điều), huyện Thạnh Phú	X: 9°58'13,71" Y: 106°31'28,15"	X: 9°58'24,48" Y: 106°34'39,31"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
22	Rạch Mương Đào (huyện Ba Tri)	X: 10°02'33" Y: 106°34'41"	X: 10°00'35" Y: 106°33'13"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
23	Rạch Ba Tri (huyện Ba Tri)	X: 10°02'23" Y: 106°35'33"	X: 10°00'08" Y: 106°33'57"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
24	Rạch Cừ (huyện Thạnh Phú)	X: 09°57'34" Y: 106°33'32"	X: 09°58'30" Y: 106°34'35"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
25	Sông Vũng Luông (huyện Bình Đại)	X: 10°07'44" Y: 106°43'56"	X: 10°03'37" Y: 106°41'52"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
26	Sông Cống Bê (huyện Bình Đại)	X: 10°08'22" Y: 106°45'06"	X: 10°07'50" Y: 106°47'03"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
27	Sông An Hoá (huyện Châu Thành, huyện Bình Đại)	X: 10°17'48" Y: 106°26'51"	X: 10°13'39" Y: 106°24'54"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
28	Sông Cái Cấm (huyện Mỏ Cày Bắc)	X: 10°15'9.39" Y: 106°16'0.54"	X: 10°11'50.60" Y: 106°21'2.88"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
29	Rạch Eo Lói (huyện Thạnh Phú)	X: 09°54'58" Y: 106°35'56"	X: 09°50'38" Y: 106°34'20"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
30	Rạch Khém Thuyền (huyện Thạnh Phú)	X: 09°52'02" Y: 106°36'54"	X: 09°50'08" Y: 106°34'44"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
31	Sông Cái Môn (huyện Chợ Lách)	X: 10°10'05" Y: 106°12'18"	X: 10°14'17" Y: 106°13'32"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
32	Rạch Cầu Mới (huyện Chợ Lách)	X: 10°14'39" Y: 106°11'08"	X: 10°12'15" Y: 106°09'50"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
33	Rạch Chợ Lách (huyện Chợ Lách)	X: 10°16'43" Y: 106°07'32"	X: 10°13'28" Y: 106°08'52"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A

STT	Đoạn sông			Mục đích sử dụng nước	Yêu cầu chất lượng nước cần đạt ⁽¹⁾	
	Tên sông rạch/ tên đoạn sông rạch	Tọa độ Điểm đầu	Tọa độ Điểm cuối		2024-2025	Sau 2025
34	Rạch Thủ Cửu (huyện Giồng Trôm)	X: 10° 9'54.00" Y: 106°25'2.67"	X: 10° 8'14.90" Y: 106°24'15.16"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
35	Rạch Bến Giang (huyện Thạnh Phú)	X: 09°55'10" Y: 106°29'52"	X: 09°55'43" Y: 106°30'52"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
36	Rạch Mương Điều (huyện Mỏ Cày Nam)	X: 10°06'15" Y: 106°21'32"	X: 10°04'50" Y: 106°20'15"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
37	Rạch Cầu Sập (huyện Mỏ Cày Nam)	X: 10°05'12" Y: 106°19'38"	X: 10°05'03" Y: 106°20'08"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
38	Rạch Cả Ráng Sâu (huyện Thạnh Phú)	X: 10°06'15" Y: 106°22'13"	X: 10°14'57" Y: 106°21'46"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B
39	Sông Cái Hàng (huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc)	X: 10°09'46" Y: 106°17'10"	X: 10°09'21" Y: 106°16'38"	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	Mức A	Mức A
40	Rạch Cửa Hải (huyện Thạnh Phú)	X: 09°54'37" Y: 106°35'03"	X: 09°54'34" Y: 106°33'32"	Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt	Mức B	Mức B

Ghi chú ⁽¹⁾: Mục tiêu chất lượng nước sông theo Mức phân loại chất lượng nước A hoặc B theo QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phụ lục III

LỘ TRÌNH GIẢM XẢ THẢI VÀO CÁC ĐOẠN SÔNG RẠCH KHÔNG CÒN KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN
(Kèm theo Quyết định số 38 /2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
1	Sông Cửa Đại	Từ xã Giao Long, huyện Châu Thành đến xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản.	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ xã Vang Quới Đông đến xã Định Trung, huyện Bình Đại	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản.	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ xã Bình Thới đến xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản.	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, sinh hoạt và công nghiệp.
2	Sông Hàm Luông	Từ ngã 3 sông Tiên - Hàm Luông (xã Tân Phú, huyện Châu	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.- Giảm 20% tải lượng cần giảm	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải,

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
		Thành) đến xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách	thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, nông nghiệp.	trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, nông nghiệp và sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ xã Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ xã Sơn Phú đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ xã Tân Thanh Bình, huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ xã An Ngãi Tây đến thị trấn Tiệm Tôm,	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
		huyện Ba Tri	<p>ứng với loại hình xả thải.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản, công nghiệp. 	<p>với loại hình xả thải.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt và công nghiệp.
3	Sông Lân	Toàn tuyến sông	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt và công nghiệp.
4	Sông Ba Lai	Từ xã Tân Phú đến xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối với nguồn xả thải mới. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối với nguồn xả thải mới. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ xã An Phước, huyện Châu Thành đến xã Phong Năm, huyện Giồng Trôm	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối với nguồn xả thải mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối với nguồn xả thải mới. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải,

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
			- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi.	trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp.
		Từ xã Phong Nẫm đến xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối với nguồn xả thải mới. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối với nguồn xả thải mới. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri đến Công đập Ba Lai (vùng trong công)	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối với nguồn xả thải mới. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối với nguồn xả thải mới. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp.
		Từ Công đập Ba Lai đến cửa Ba Lai	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải,	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải,

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
			trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản.	trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản.
5	Sông Bến Tre	Đoạn qua trung tâm thành phố Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải sinh hoạt và công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải sinh hoạt và công nghiệp.
		Đoạn qua xã Phú Hưng đến kênh Chệt Sậy - An Hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt.
6	Sông Giồng Trôm	Các sông rạch chi lưu của sông Giồng Trôm tại thị trấn Giồng Trôm và xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.
		Đoạn qua các xã Mỹ Thạnh, Lương Hòa, Lương Quới, huyện Giồng Trôm	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
			nông nghiệp và sinh hoạt.	ngành và sinh hoạt.
7	Sông Hương Điểm	Đoạn từ xã Lương Phú đến xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.
		Đoạn từ xã Hưng Nhượng đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.
8	Rạch Vàm Nước Trong	Đoạn từ thị trấn Mỏ Cày đến xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.
9	Rạch Cái Quao	Đoạn qua xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cô Chiên	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.
10	Rạch An Bình	Đoạn từ thị trấn Mỏ	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
		Cày đến xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam	<p>lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt. 	<p>đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt.
11	Sông Thom	Đoạn qua xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cổ Chiên	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp.
		Đoạn từ thị trấn Mỏ Cày đến xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi.
14	Rạch Ba Tri	Toàn tuyến rạch	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp.
18	Sông An Hoá	Toàn tuyến sông	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải.

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
			- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp.	- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp.
19	Sông Cái Cấm	Toàn tuyến sông	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt, chăn nuôi và công nghiệp.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt, chăn nuôi và công nghiệp.
20	Rạch Eo Lói	Toàn tuyến rạch	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản và công nghiệp.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản và công nghiệp.
21	Rạch Khém Thuyền	Toàn tuyến rạch	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản.	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản.
22	Sông Cái Môn	Toàn tuyến sông	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn	- Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn chăn

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
			chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.	nuôi và nuôi trồng thủy sản.
23	Rạch Cầu Mới	Toàn tuyến rạch	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.
24	Rạch Chợ Lách	Toàn tuyến rạch	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt, chăn nuôi và công nghiệp.
25	Rạch Thủ Cửu	Toàn tuyến rạch	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp.
26	Rạch Bến Giang	Toàn tuyến rạch	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi.

STT	Sông, kênh rạch	Đoạn sông, kênh, rạch	Giai đoạn	
			2024-2025	2026-2030
27	Rạch Muong Điền	Toàn tuyến rạch	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi.
28	Rạch Cầu Sập	Toàn tuyến rạch	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi.
29	Rạch Cả Ráng Sâu	Toàn tuyến rạch	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn các cơ sở phân tán trên địa bàn.
30	Sông Cái Hàng	Toàn tuyến sông	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn công nghiệp và chăn nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải. - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn công nghiệp và chăn nuôi.